

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN KON RẪY

(Kèm theo Quyết định số 156 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
					NNP	PNN	CSD			
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	868,98	814,10	107,12	706,98	527,54	0,97	178,47		
1	Thao trường huấn luyện cấp Xã Đăk Kôi (ĐQH17)	2,80	2,80		2,80	2,80			Xã Đăk Kôi	Công văn 45/BCH-TM ngày 17/1/2022 của ban chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum
2	Kho vũ khí đạn/Bộ CHQS tỉnh Kon Tum	36,00	4,00		4,00	2,00		2,00	Xã Đăk Tô Re	Công văn 45/BCH-TM ngày 17/1/2022 của ban chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum; quyết định số 607/QĐ-QK ngày 27/4/2022 của Quân khu 5; Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 21/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ
3	Căn cứ chiến đấu mô phỏng tỉnh Kon Tum	37,00	14,12		14,12	13,12		1,00	Xã Đăk Tô Re	Công văn 45/BCH-TM ngày 17/1/2022 của ban chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum; quyết định số 266/QĐ-QK ngày 22/02/2022 của Quân khu 5; Quyết định số

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
					NNP	PNN	CSD			
									1756/QĐ-TTg ngày 21/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ	
4	Trụ sở Công an Tân Lập(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,11	0,11		0,11		0,11		Xã Tân Lập	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh, NQ số 24/NQ-HĐND ngày 14/07/2023
5	Trụ sở Công an Xã Đăk Ruông	0,10	0,10		0,10		0,10		Xã Đăk Ruông	Nghị quyết 37/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Công văn 2666/CAT-PH10 ngày 10/8/2023 của công an tỉnh về việc đăng ký danh mục công trình năm 2024;
6	Đường vào ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy	1,20	1,20	1,20					Xã Đăk Ruông	Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của UBND huyện
7	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	0,40	0,40	0,40					Xã Đăk Ruông	Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND huyện Kon Rẫy về việc điều chỉnh kế hoạch vốn, bổ sung nguồn kinh phí từ nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2021 (kinh phí 7.000 triệu đồng)
		9,60	9,60		9,60	9,30	0,30		Xã Đăk Ruông	
8	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum. Hợp phần 1: Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi đập	13,58	13,58		13,58	13,58			Xã Tân Lập	Quyết định số 306/QĐ-TTg, ngày 04/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Hiện đại hóa

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
	ông Dân xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy								Thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum”, vay vốn ADB; ; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	
9	Mở Rộng Trường Mầm Non Tân Lập (điểm trường chính)	0,50	0,50		0,50	0,50			Xã Tân Lập	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy
10	Trường mầm non xã Đăk Tô Lung	0,20	0,20		0,20	0,20			Xã Đăk Tô Lung	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy
11	Mở Rộng Trường THCS (điểm trường chính)	0,10	0,10		0,10	0,10			Xã Tân Lập	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy
12	Mở Rộng Trường Tiểu học (điểm trường chính)	0,10	0,10		0,10	0,10			Xã Tân Lập	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy
13	Quy hoạch mở rộng trường THCS Đăk Tô Re (Thôn Kon Săm Lũ)	0,30	0,30		0,30	0,30			Xã Đăk Tô Re	
14	Nhà máy Xử lý và tái chế rác thải Kon Rẫy	4,99	4,99		4,99	4,99			Xã Đăk Tô Re	Văn Bản số 1768/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy Văn bản số 503/SKHĐT-DN

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
						NNP	PNN	CSD		
									ngày 23/02/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh; ý kiến của Thường trực Huyện ủy tại Thông báo số 677-TB/HU ngày 15/3/2024	
15	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân Đăk Ruồng - Tân Lập	2,00	2,00	0,73	1,27	1,27			Xã Đăk Ruồng Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Kon Rẫy Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương; quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh quyết định về việc cập nhật, điều chỉnh tên địa điểm, vị trí các dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Rẫy; Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh ngày 09/12/2024 về thông quan danh mục công trình, dự án cần thy hỏi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
					NNP	PNN	CSD			
16	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân huyện Kon Rẫy	10,00	10,00	2,00	8,00	8,00			Xã Tân Lập	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh quyết định về việc cập nhật, điều chỉnh teenm địa điểm, vị trí các dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Rẫy; Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 14/7/2024 của HĐND tỉnh
17	Chợ khu Trung tâm huyện	0,83	0,83		0,83	0,83			Xã Đăk Ruồng	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/07/2017 HĐND huyện Kon Rẫy; Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 09/02/2021 của UBND huyện Kon Rẫy
18	Chợ nông thôn Tân Lập	0,22	0,22		0,22			0,22	Xã Tân Lập	Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 09/02/2021 của UBND huyện Kon Rẫy; Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 6/12/2022 của HĐND huyện Kon Rẫy bổ sung, điều chỉnh danh mục công trình dự án vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy; Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày
		0,18	0,18		0,18			0,18	Xã Tân Lập	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
									09/12/2024 của HĐND tỉnh ngày 09/12/2024 về thông quan danh mục công trình, dự án cần thы hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh	
19	Dự án Trồng cây ăn quả công nghệ cao tại huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	460,25	460,25		460,25	453,83		6,42	Xã Đăk Tơ Lung	Quyết định số 327/QĐ -UBND ngày 20/06/2023 của UBND tỉnh Kon Tum chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
		12,75	12,75	12,75					Xã Đăk Tơ Lung	
		8,34	8,34		8,34	8,34			Xã Đăk Tơ Lung	
20	Kế hoạch Cho thuê bổ sung đất lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam	161,66	161,66	56,01	105,65			105,65	xã Đăk Kôi, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re, Tân Lập, Đăk Tơ Lung	công văn số 4308/UBND - NNTN ngày 06 tháng 12 năm 2021 của UNBD tỉnh Kon Turn về việc kết luận thanh tra đối với Công ty nguyên liệu giấy miền Nam
21	Kế hoạch cho thuê đất, cấp giấy CN QSD để trồng rừng sản xuất	20,00	20,00	20,00					Xã Đăk Kôi	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân
22	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	28,00	28,00		28,00			28,00	Xã Đăk Ruồng	Kế koạch số 451/KH-UBND ngày 18/12/2022 của UBND tỉnh Kon Tum
23	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	35,00	35,00		35,00			35,00	Xã Đăk Tờ Re	Kế koạch số 451/KH-UBND ngày 18/12/2022 của UBND tỉnh Kon Tum

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
24	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,00	1,00		1,00	1,00			Xã Tân Lập	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy
25	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,00	1,00		1,00	1,00			Xã Đăk Ruồng	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy
26	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,00	1,00		1,00	1,00			Xã Đăk Tô Lung	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy
27	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,00	1,00		1,00	1,00			Xã Đăk Tô Re	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy
28	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,60	0,60		0,60	0,60			Xã Đăk Kôi	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
29	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,00	1,00		1,00			Xã Đăk Pne	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy	
30	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	2,00	2,00		2,00			TT Đăk Rve	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy	
31	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở trung tâm dạy nghề- trụ sở tiếp dân cũ)	0,01	0,01		0,01		0,01	TT Đăk Rve	Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Kon Tum; Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 13/5/2022 Của UBND huyện	
32	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũ)	0,04	0,04		0,04		0,04	TT Đăk Rve		
33	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Thư viện cũ)	0,01	0,01		0,01		0,01	TT Đăk Rve		
34	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng văn hóa thông tin cũ)	0,18	0,18		0,18		0,18	TT Đăk Rve		

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
35	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (trụ sở Đội quản lý dịch vụ công cũ)	0,07	0,07		0,07		0,07		TT Đăk Rve	
36	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng giáo dục đào tạo cũ)	0,16	0,16		0,16		0,16		TT Đăk Rve	
37	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ thuộc thôn 1, xã Đăk Tơ Lung (số hiệu quy hoạch BS02)	0,50	0,50		0,50	0,50			Xã Đăk Tơ Lung	Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 4/4/2022 của UBND tỉnh Kon Tum
		1,50	1,50	1,50					Xã Đăk Tơ Lung	
38	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng Khánh Trâm	0,17	0,17		0,17	0,17			Xã Tân Lập	Quyết định số 731//QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Kon Tum
		1,00	1,00	1,00					Xã Tân Lập	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
					NNP	PNN	CSD			
39	Sửa chữa Trạm quản lý bảo vệ rừng	0,01	0,01		0,01	0,01			Xã Tân Lập	Văn bản số 1088/UBND-TH ngày 14/9/2021 của UBND huyện Kon Rẫy
40	Đường từ tỉnh lộ 677 đi vào khu dân cư ông A Nó (thôn 9)	0,90	0,90	0,90					Xã Đăk Ruồng	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy
41	Kênh mương thủy lợi Nước Chuông (Nước Htuy) thôn Trắng Nó-Kon Blo (Nối Tiếp vào Kênh mương hiện có)	5,00	5,00	5,00					Xã Đăk Kôi	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy
42	Cấp giấy CNQSD đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1,2,3,4, xã Đăk Pnê	0,25	0,25	0,25					Xã Đăk Pnê	Phục vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
43	Cấp giấy CNQSD đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Kon Đó, Kon Rrô, Ngọc Răng - Nhân Liễu, Kon Rlong, Thôn Trắng Nó - Kon Blo, Tea Riang, xã Đăk Kôi	0,36	0,36	0,36					Xã Đăk Kôi	Phục vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
44	Cấp giấy CNQSD đất nhà sinh hoạt cộng đồng Thôn 8,9, 10, 11, 12, 13, 14, Xã Đăk Ruồng	0,93	0,93	0,93					Xã Đăk Ruồng	Phục vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
45	Cấp giấy CNQSD đất nhà sinh hoạt cộng đồng Thôn	0,68	0,68	0,68					Xã Đăk Tơ Lung	Phục vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
					NNP	PNN	CSD			
	1,2,3,4, 5,6,7,8, xã Đăk Tơ Lung									
46	Cấp giấy CNQSD đất nhà sinh hoạt cộng đồng Thôn Đăk Jri, Kon Ji Pen, Đăk Pơ Kông, Đăk O Nglăng, Kon Sơm Luh, Kon Dơ Xin, Đăk Puih, Tam Sơn, xã Đăk Tờ Re	1,42	1,42	1,42					Xã Đăk Tờ Re	Phục vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
47	Trường THCS Đăk Tơ Re(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	1,96	1,96	1,96					Diễn trường thôn Kon Dơ Xing (cơ sở 2), xã Đăk Tờ Re	
48	Trường mầm non xã Đăk Tơ Lung	0,03	0,03	0,03					Xã Đăk Tơ Lung	
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	336,83	185,49	41,70	143,79	130,58	4,59	2,02		
49	TB, TTHL Ban CHQS huyện	114,00	14,46	10,00	4,46	1,46	2,00	1,00	Xã Đăk Tơ Lung	Quyết định 1133/QĐ- QK ngày 16/7/2022 của Quân Khu 5; Quyết định số 2701/QĐ-BTL

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
						NNP	PNN	CSD		
										ngày 26/11/2015 của Quân khu 5
50	Xây mới Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đăk Tô Re	0,10	0,10	0,10					Xã Đăk Tô Re	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 09/5/2023 của HĐND huyện về việc phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển (đợt 2)
51	Xây mới Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tân Lập(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,10	0,10	0,10					Xã Tân Lập	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 09/5/2023 của HĐND huyện về việc phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển (đợt 2)
52	Dự án Tôn tạo Di tích lịch sử Chiến thắng Kon Braih	2,28	2,28	1,08	1,20	1,20			Xã Đăk Ruông	Văn bản số 1095-CV/TU ngày 09/11/2023 của Ban Thường vụ tỉnh ủy; quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh; nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh
53	Nhà máy tuyển luyện quặng đồng	71,09	71,09		71,09	70,69	0,40		Xã Đăk Tô Lung	Văn bản số 457/CV-TU ngày 04/3/2022 của Ban cán sự Đảng bộ tỉnh
54	Khắc phục sạt lở sông Đăk Snghe, huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum	10,00	10,00	3,40	6,60				Xã Tân Lập, Đăk Ruông	Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 27/2/2024; Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 8/3/2024; Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của UBND tỉnh;

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
									Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND inh	
55	Hồ chứa nước Đăk Pô Kei (giai đoạn 2)	10,48	10,48		10,48	9,53	0,95		Xã Đăk Ruông	Quyết định 278/QĐ-UBND ngày 22/03/2018 của UBND tỉnh ; Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 10/12/2023 HĐND tỉnh về danh mục thu hồi đất năm2024
		2,03	2,03	0,02	2,01	1,98	0,03		Xã Đăk Tờ re	
56	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã	2,04	2,04		2,04	2,04			Xã Đăk Kôi	Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND huyện Kon Rẫy; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 09/5/2023 của HĐND huyện Kon Rẫy về phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển năm 2023 thực hiện chương trình MTQGXDN TM năm 2023; Nghị Quyết số 38/NQ-HĐND ngày 14/07/2023 của HĐND tỉnh về danh mục thu hồi đất;

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
					NNP	PNN	CSD			
57	Quy hoạch nghĩa trang thôn Đăk Pơ Kông, xã Đăk Tô Re	1,17	1,17		1,17	1,17			Xã Đăk Tô Re	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND huyện Kon Rẫy, Biên bản cam kết của Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum; Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh ngày 09/12/2024 về thông quan danh mục công trình, dự án cần thы hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh
58	Mặt bằng sân công nghiệp (Bãi tập kết và các công trình phụ trợ) thuộc Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng Khánh Trâm	0,17	0,17		0,17	0,17			Xã Tân Lập	Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum; Giấy phép khai thác khoáng sản số 131/GP-UBND ngày 20/3/2024; Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh ngày 09/12/2024 về thông quan danh mục công trình, dự án cần

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
									thy hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh	
59	Mặt bằng sân công nghiệp (Bãi tập kết và các công trình phụ trợ) thuộc dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí số 2 - thôn 3 và thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy - Công ty TNHH NNB Kon Tum (Số hiệu quy hoạch 137)	0,15	0,15		0,15	0,15			Xã Tân Lập	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy; Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh về việc cập nhật, điều chỉnh tên, địa điểm, vị trí các dự án; Giấy phép khai thác khoáng sản số 501/GP-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023; Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh ngày 09/12/2024 về thông quan danh mục công trình, dự án cần thy hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh
60	Mặt bằng sân công nghiệp (Bãi tập kết và các công trình phụ trợ) thuộc Dự án khai thác cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí điểm mỏ thuộc thôn 1,2 xã Tân Lập	0,20	0,20		0,20	0,20			Xã Tân Lập	Giấy phép khai thác số 153/GP-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh ngày 09/12/2024 về thông quan danh mục công trình, dự án cần

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
	và thôn 10,11 xã Đăk Ruồng huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 139) - Công ty TNHH ĐTXD khai thác khoáng sản Thái Sơn (2 vị trí)								thU hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh	
61	Dự án trang trại chăn nuôi heo tập trung công nghệ cao Hoàng Phát Pne của Công ty TNHH Hoàng Phát Pne	10,88	10,88		10,88	10,88			Xã Đăk Pne	Văn bản số 1367/SKHĐT-DN ngày 0/11/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh; Văn bản số 1637/UBND-TH ngày 03/11/2023 của UBND huyện Kon Rẫy
62	Trạm thu mua nông sản(8 vị trí)	4,00	4,00		4,00	4,00			Xã Đăk Tô Re	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy
63	Trạm thu mua nông sản(1 vị trí)	0,90	0,90		0,90	0,90			Xã Đăk Kôi	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân
64	Trạm thu mua nông sản(4 vị trí)	2,00	2,00		2,00	2,00			Xã Đăk Ruồng	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
					NNP	PNN	CSD			
65	Trạm thu mua nông sản(2 vị trí)	0,71	0,71		0,71		0,71		Xã Đăk Pnê	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy
66	Trạm thu mua nông sản(3 vị trí)	3,00	3,00		3,00	3,00			Xã Tân Lập	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy
67	Trạm thu mua nông sản(3 vị trí)	4,00	4,00		4,00	4,00			Xã Đăk Tô Lung	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy
68	Khoáng sản cát làm VLXD thông thường: tại thôn 1, xã Đăk Tô Lung - Số hiệu BS02 (vị trí 1)	2,00	2,00	2,00					Xã Đăk Tô Lung	Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 4/4/2022 của UBND tỉnh Kon Tum; Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh về việc cập nhật, điều chỉnh tên, địa điểm, vị trí các dự án
69	Khoáng sản cát làm VLXD thông thường: thôn 13 xã Đăk Ruông và thôn 3, xã Tân Lập - Số hiệu QH 138	2,50	2,50	2,50					Xã Đăk Ruông và Tân Lập	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh về việc cập nhật, điều chỉnh tên, địa điểm, vị trí các dự án; NQ số

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
					NNP	PNN	CSD			
									24/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND huyện bổ sung dự án	
70	Khoáng sản cát làm VLXD thông thường: thôn 13 xã Đăk Ruông và thôn 3, xã Tân Lập - Số hiệu QH 138	2,00	2,00	2,00				Xã Đăk Ruông và Tân Lập	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh về việc cập nhật, điều chỉnh tên, địa điểm, vị trí các dự án	
71	Khoáng sản cát làm VLXD thông thường: tại thôn 10, 11 xã Đăk Ruông - Số hiệu QH 139	5,00	5,00	5,00				Xã Đăk Ruông	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh về việc cập nhật, điều chỉnh tên, địa điểm, vị trí các dự án	
72	Mỏ cát làm VLXD thông thường (thôn 3 xã Tân Lập; Thôn 13 xã Đăk Ruông và Thôn 8 xã Đăk Tơ Lung - Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây dựng Tường Tâm (số hiệu QH 138);	1,90	1,90	1,90				Xã Tân Lập, xã Đăk Tơ Lung	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh về việc cập nhật, điều chỉnh tên, địa điểm, vị trí các dự án; NQ số 24/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND huyện bổ sung dự án	
73	Mỏ cát làm VLXD thông thường (thôn 3 xã Tân Lập; Thôn 13 xã Đăk Ruông - Công ty CPĐT và Phát triển công nghệ Thủy Nguyên (số hiệu QH 138);	2,00	2,00	2,00				Xã Đăk Ruông	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh về việc cập nhật, điều chỉnh tên, địa điểm, vị trí các dự án	
74	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công	7,80	7,80	7,80				Xã Đăk Tơ Lung	Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 4/4/2022 của UBND tỉnh Kon Tum; Quyết định số	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
	trình phụ trợ (mã BS quy hoạch BS02) - Khu 2 tại thôn 1 xã Đăk Tơ Lung								483/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh về việc cập nhật, điều chỉnh tên, địa điểm, vị trí các dự án	
75	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (mã BS quy hoạch BS03)	3,60	3,60	3,60				Xã Đăk Tờ Re	Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 21/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;	
76	Đá xây dựng SHQH 140, thôn 12 (60,1 ha)	60,10	8,30		8,30	7,28	1,02	Xã Đăk Ruồng	Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 21/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;	
77	Quy hoạch mở đất san lấp (BS47)	1,87	1,87		1,87	1,87		Xã Tân Lập	Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh	
78	Quy hoạch mở đất san lấp (BS48)	1,53	1,53		1,53	1,53		Xã Đăk Ruồng		
79	Quy hoạch mở đất san lấp (BS49)	2,04	2,04		2,04	2,04		Xã Đăk Tờ Re		
80	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.26 thị trấn Đăk Rve	0,20	0,20	0,20				TT Đăk Rve	Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện phê duyệt Kế hoạch thực hiện các Chương trình Mục tiêu	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
					NNP	PNN	CSD			
										quốc gia năm 2024 trên địa bàn huyện
81	Đường đi khu sản xuất Đăk Răk thôn 4 (tiếp theo)	1,21	1,21		1,21	1,21			Xã Đăk Pne	Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện phe duyệt Kế hoạch thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn huyện
82	Đường đi khu sản xuất Đăk Giao	0,40	0,40		0,40	0,40			Xã Đăk Pne	
83	Nâng cấp tuyến liên xã từ thị trấn Đăk Rve đi xã Tân Lập, Đăk Ruồng (khu dân cư phía nam)	0,58	0,58		0,58	0,38	0,20		TT Đăk Rve	Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện phe duyệt Kế hoạch thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn huyện
		0,70	0,70		0,70	0,50	0,20		Xã Tân Lập	
		2,10	2,10		2,10	2,00	0,10		Xã Đăk Ruồng	
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	110,40	110,40	63,14	47,26	44,39	2,78	0,09		
84	Khu du lịch sinh thái suối nước nóng Đăk Kôi	15,00	15,00	7,70	7,30	5,00	2,30		Xã Đăk Kôi	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
85	Khu du lịch sinh thái thác thôn 1 Xã Đăk Kôi	15,00	15,00		15,00	15,00			Xã Đăk Kôi	
86	Khu du lịch sinh thái thác thôn 7 Xã Đăk Kôi	5,00	5,00		5,00	4,64	0,27	0,09	Xã Đăk Kôi	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy; Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 21/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
87	Khu chăn nuôi heo gia công tập trung công nghệ cao (Thôn 13)	18,20	18,20		18,20	18,20			Xã Đăk Ruồng	Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy
88	Đường đi khu sản xuất thôn 4	0,70	0,70	0,70					Xã Tân Lập	
89	Đường đi KSX thôn 6 xã Tân Lập (đoạn từ nhà ông A Nhảy đi vào)	1,50	1,50	1,50					Xã Tân Lập	
90	Dự án: Đường nội thôn thôn 6 xã Tân Lập (Đoạn từ nhà ông Hào đi khu sản xuất)	2,00	2,00	2,00					Xã Tân Lập	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
91	Dự án: Đường đi KSX thôn 5 xã Tân Lập (Đoạn từ rẫy A Oanh đến rẫy A Hiên)	1,00	1,00	1,00					Xã Tân Lập	
92	Đường đi KSX thôn 13 (tuyến số 1 từ ông Hồng đi khu sản xuất)	1,10	1,10	1,10					Xã Đăk Ruồng	
93	Đường đi khu SX thôn 11 Xã Đăk Ruồng (Đoạn nối tiếp)	1,20	1,20	1,20					Xã Đăk Ruồng	
94	Đường đi KSX thôn 10 Xã Đăk Ruồng (đoạn cuối làng đi khu sản xuất)	2,00	2,00	2,00					Xã Đăk Ruồng	
95	Đường nội thôn Đăk O Nglăng (đoạn từ nhà Y Phôih đến dốc cao su)	0,60	0,60	0,60					Xã Đăk Tờ Re	
96	Đường đi khu sản xuất thôn 3 (Đăk Móa)	0,40	0,40	0,40					Xã Đăk Kôi	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 09/5/2023 của HĐND huyện về việc phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển (đợt 2)
97	Công trình thủy lợi Đăk Nâm, xã Đăk Pnê; hạng mục: sửa chữa đập đầu mối, thay mới tuyến ống, trụ đỡ	0,05	0,05	0,05					Xã Đăk Pnê	Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện phe duyệt Kế hoạch thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn huyện

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
98	Đường dây truyền tải 22KW thuộc dự án thủy điện Đăk Pô Ne 2AB	1,76	1,76		1,76	1,55	0,21		Xã Đăk PNe	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 09/5/2023 của HĐND huyện về việc phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển (đợt 2)
99	Sân bóng chuyền thôn 5	0,20	0,20	0,20					TT Đăk Rve	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 09/5/2023 của HĐND huyện về việc phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển (đợt 2)
100	Sân bê tông nhà rông thôn Kon Xom Luh	0,20	0,20	0,20					Xã Đăk Tờ Re	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 09/5/2023 của HĐND huyện về việc phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển (đợt 2)
101	Quảng trường Kon Braih(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	1,01	1,01	1,01					Thôn 1, xã Tân Lập	Công văn số 1393/STNMT-VPĐKĐĐ, ngày 15/5/2024
102	Đài phun nước thị trấn Đăk Rve(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,33	0,33	0,33					Thôn 1, thị trấn Đăk Rve	
103	Chợ thị trấn Đăk Rve(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,41	0,41	0,41					Thôn 9, thị trấn Đăk Rve	
104	Hội trường chung huyện Kon Rẫy (Phục vụ công tác cấp GCNOSD đất)	0,37	0,37	0,37					Thôn 1, xã Tân Lập	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
105	Trung tâm Văn hoá huyện Kon Rẫy(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,31	0,31	0,31					Thôn 1, xã Tân Lập	
106	Hội trường thôn 1(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,03	0,03	0,03					Thôn 1, xã Tân Lập	
107	Hội trường thôn 2(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,10	0,10	0,10					Thôn 2, xã Tân Lập	
108	Hội trường thôn 3(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,15	0,15	0,15					Thôn 3, xã Tân Lập	
109	Nhà rông thôn 4(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,00	0,00	0,00					Thôn 4, xã Tân Lập	
110	Nhà rông thôn 5(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,23	0,23	0,23					Thôn 5, xã Tân Lập	
111	Hội trường thôn 6(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,02	0,02	0,02					Thôn 6, xã Tân Lập	
112	Nhà rông thôn 1(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	1,25	1,25	1,25					Thôn 1, xã Đăk Pnê	
113	Nhà rông thôn 2(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	1,73	1,73	1,73					Thôn 2, xã Đăk Pnê	
114	Nhà rông thôn 3(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,84	0,84	0,84					Thôn 3, xã Đăk Pnê	
115	Nhà rông thôn 4(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,51	0,51	0,51					Thôn 4, xã Đăk Pnê	
116	Nhà rông Thôn Đăk Jri (Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,23	0,23	0,23					Thôn Đăk Jri, xã Đăk Tô Re	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
117	Nhà rông Thôn Kon Ji Pen(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,04	0,04	0,04					Thôn Kon Ji Pen, xã Đăk Tô Re	
118	Nhà rông Thôn Đăk Pơ Kông(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,21	0,21	0,21					Thôn Đăk Pơ Kông, xã Đăk Tô Re	
119	Nhà văn hoá Thôn Đăk Pơ Kông(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,05	0,05	0,05					Thôn Đăk Pơ Kông, xã Đăk Tô Re	
120	Nhà rông Thôn Đăk Ở Nglăng(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,13	0,13	0,13					Thôn Đăk Ở Nglăng, xã Đăk Tô Re	
121	Nhà rông Thôn Đăk Ở Nglăng(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,06	0,06	0,06					Thôn Đăk Ở Nglăng, xã Đăk Tô Re	
122	Nhà rông Thôn Kon Som Luh(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,28	0,28	0,28					Thôn Kon Som Luh, xã Đăk Tô Re	
123	Nhà rông Thôn Kon Dơ Xin(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,22	0,22	0,22					Thôn Kon Dơ Xin, xã Đăk Tô Re	
124	Nhà rông Thôn Đăk Puih(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,27	0,27	0,27					Thôn Đăk Puih, xã Đăk Tô Re	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
125	Nhà rông Thôn Đăk Puih(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,11	0,11	0,11					Thôn Đăk Puih, xã Đăk Tô Re	
126	Nhà văn hoá Thôn Tam Sơn(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,05	0,05	0,05					Thôn Tam Sơn, xã Đăk Tô Re	
127	Nhà rông làng Kon Nhên, thôn 8(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,14	0,14	0,14					Thôn 8, xã Đăk Ruồng	
128	Nhà rông làng Kon SRệt(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,11	0,11	0,11					Thôn 9, xã Đăk Ruồng	
129	Nhà văn hóa thôn 9(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	3,23	3,23	3,23					Thôn 9, xã Đăk Ruồng	
130	Nhà rông thôn 10(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,11	0,11	0,11					Thôn 10, xã Đăk Ruồng	
131	Nhà rông làng Kon Tủh, thôn 11(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,11	0,11	0,11					Thôn 11, xã Đăk Ruồng	
132	Nhà rông làng Kon Bđêh, thôn 11(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,05	0,05	0,05					Thôn 11, xã Đăk Ruồng	
133	Nhà rông làng Kon SLạc 1, thôn 12(Phục vụ công tác cấp GCNOSD đất)	0,09	0,09	0,09					Thôn 12, xã Đăk Ruồng	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
134	Nhà rông làng Kon SLạc 2, thôn 12(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,05	0,05	0,05					Thôn 12, xã Đăk Ruồng	
135	Nhà rông làng Kon SMôn, thôn 12(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,07	0,07	0,07					Thôn 12, xã Đăk Ruồng	
136	Nhà văn hóa thôn 13(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,08	0,08	0,08					Thôn 13, xã Đăk Ruồng	
137	Nhà văn hóa thôn 14(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,12	0,12	0,12					Thôn 14, xã Đăk Ruồng	
138	Nhà rông thôn 5(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,10	0,10	0,10					Thôn 5, thị trấn Đăk Rve	
139	Nhà Rông thôn 7(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,05	0,05	0,05					Thôn 7, thị trấn Đăk Rve	
140	Nhà văn hóa thôn 3(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,51	0,51	0,51					Thôn 3, thị trấn Đăk Rve	
141	Nhà văn hóa thị trấn Đăk Rve(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,30	0,30	0,30					Thôn 2, thị trấn Đăk Rve	
142	Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Kon Rẫy(Phục	2,13	2,13	2,13					Thôn 2, xã Tân Lập	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
	vụ công tác cấp GCNQSD đất)									
143	Trụ sở Huyện đoàn cũ (Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,12	0,12	0,12					Thôn 2, thị trấn Đăk Rve	
144	Huyện đoàn Kon Rẫy (khu vui chơi trẻ em)(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	1,00	1,00	1,00					Thôn 2, thị trấn Đăk Rve	
145	Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo (nhà làm việc chính, bếp, công vụ)(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,08	0,08	0,08					Thôn 2, thị trấn Đăk Rve	
146	Trụ sở Hội trường nhà văn hoá (Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,28	0,28	0,28					Thôn 2, thị trấn Đăk Rve	
147	Trường mầm non 19/5 (nhà làm việc chính 1 tầng, nhà bếp)(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,01	0,01	0,01					Thôn 2, thị trấn Đăk Rve	
148	Văn phòng HĐND-UBND huyện(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	1,19	1,19	1,19					Thôn 1, xã Tân Lập	
149	Đài truyền thanh - Truyền hình(Phục vụ công tác cấp GCNOSD đất)	0,32	0,32	0,32					Thôn 4, xã Tân Lập	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
150	UBND thị trấn Đăk Rve(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,68	0,68	0,68					Thôn 2, thị trấn Đăk Rve	
151	UBND xã Đăk Kôi(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,26	0,26	0,26					Thôn 4, xã Đăk Kôi	
152	UBND xã Tân Lập(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,49	0,49	0,49					Thôn 1, xã Tân Lập	
153	Trụ sở Trung tâm giáo dục NN-TX(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	2,55	2,55	2,55					Thôn 8, xã Đăk Ruông	
154	Trường MN Đăk Kôi(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,03	0,03	0,03					Điểm lẻ; thôn 5, xã Đăk Kôi.	
155	Tiểu học Đăk Kôi(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,02	0,02	0,02					Điểm trường lẻ: Thôn 1, xã Đăk Kôi	
156	Tiểu học Đăk Kôi(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,01	0,01	0,01					Điểm trường lẻ: Thôn 8, xã Đăk Kôi	
157	Trường MN Ánh Dương(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,00	0,00	0,00					Điểm trường lẻ: thôn Kon Slac xã Đăk Ruông.	
158	Trường MN Hoa Hồng(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,31	0,31	0,31					Điểm trường chính: Thôn Đak O	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
										Nglăng, xã Đăk Tờ Re
159	Trường MN Hoa Hồng(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,05	0,05	0,05					Điểm trường lẻ: Thôn Đak Jri, xã Đăk Tờ Re	
160	Trường MN Hoa Hồng(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,06	0,06	0,06					Điểm trường lẻ: Thôn Kon Rơ Pen, xã Đăk Tờ Re	
161	Trường MN Hoa Hồng(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,07	0,07	0,07					Điểm trường chính (cơ sở 2): Thôn Đak Ơ Nglăng - Đăk Tờ Re	
162	Trường MN 19/5(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	0,17	0,17	0,17					Điểm trường lẻ: thôn 3, thị trấn Đăk Rve.	
163	Thao trường bắn, thao trường huấn luyện quân sự của xã Đăk Tờ Re(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	3,72	3,72	3,72					Thôn Đak Jri, Xã Đăk Tờ Re	

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch(ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng từ các loại đất				
						Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Đất chưa sử dụng
164	Thao trường bắn, thao trường huấn luyện quân sự xã Đăk Ruông(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	1,84	1,84	1,84					Thôn 9, xã Đăk Ruông	
165	Thao trường bắn, thao trường huấn luyện quân sự xã Đăk Pnê(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	4,35	4,35	4,35					Thôn 3, xã Đăk Pnê	
166	Trường bắn, thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy Quân sự xã Đăk Kôi(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	1,08	1,08	1,08					Thôn 2, xã Đăk Kôi	
167	Trường bắn, thao trường huấn luyện Ban chỉ huy Quân sự huyện Kon Rẫy(Phục vụ công tác cấp GCNQSD đất)	9,60	9,60	9,60					Thôn 7, xã Đăk Tơ Lung	
	Tổng cộng:	1.316,21	1.109,99	211,95	898,03	702,51	8,34	180,58		